

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 909 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1047/TTr-SGTVT ngày 09/3/2022 về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 1019/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông khu vực; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của Nhân dân, đáp ứng nhu cầu vận tải trong khu vực, tăng cường khả năng lưu thông, đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến, tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Việt Thanh.

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã Nga Phương, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên, huyện Nga Sơn.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 11,91 ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

- Phần đường: Đầu tư cải tạo, nâng cấp 13,12km đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng theo tiêu chuẩn TCVN 4054: 2005. Công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H30-XB80 đối với cống; tần suất thiết kế $P=4\%$. Riêng đoạn từ Km3+794,68 - Km4+052,76 dài 258m đã được đầu tư đảm bảo quy mô đường cấp V đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa, nên được giữ nguyên.

- Phần cầu: Xây dựng 02 cầu nhỏ bằng BTCT và BTCT DUỖ theo TCVN 11823-2017; chiều rộng cầu 02 cầu $B_c=(1,25+7,5+1,25)=10\text{m}$; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}\text{Mpa}$; tần suất thiết kế $P=4\%$.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1 Bình đồ tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường hiện tại, điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn của cấp đường và cải thiện tầm nhìn.

- Điểm đầu: Km0+00 giao với ĐT.508 tại Km9+230 thuộc xã Nga Phương;

- Điểm cuối: Km13+122 giao với đường Bến Tín - Cầu Vàng tại ngã ba Hồ Vương thuộc xã Nga Liên.

Tổng số có 80 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=60\text{m}$.

9.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở đường hiện trạng, được tăng cường lớp kết cấu; các điểm khống chế tại các nút giao với ĐT.508, QL.10, ĐT.527B, đường Bến Tín - Cầu Vàng. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=3,19\%$.

9.3 Cắt ngang: Đối với đoạn ngoài khu dân cư nền đường $B_n=7,5\text{m}$; mặt đường $B_m=5,5\text{m}$; lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 0,5\text{m}=1\text{m}$; lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5\text{m}=1\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, lề đường đất $i=4\%$. Những đoạn qua khu dân cư lề gia cố được mở rộng đến mép rãnh.

9.4 Nền đường:

- Nền đào: Phần gia cố lề nền đường được đào thay đất, đắp trả bằng đất đòi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát kết cấu áo đường được đắp đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm

- Nền đắp: Đắp trả bằng đất đòi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát kết cấu áo đường được đắp đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm; mái taluy nền đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ.

9.5 Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa (BTN) có môđun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 133 \text{Mpa}$, cấu tạo như sau:

- Đoạn Km0+00 - Km3+794,68; đoạn Km4+52,76 - Km10+523,8 và đoạn Km12+922 - Km13+122.

+ Trên mặt đường cũ: Lớp BTN chặt 19 dày 7cm, lớp nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², láng nhựa 1 lớp TCN 1,8 kg/m², lớp móng đá dăm nước lớp trên dày 12cm và bù vênh dày trung bình 3cm (được thi công cùng với lớp móng).

+ Trên phần làm mới và gia cố lề: Lớp BTN chặt 19 dày 7cm, lớp nhựa dính bám TCN 0,5kg/m², láng nhựa 1 lớp TCN 1,8 kg/m², lớp móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm, lớp đá dăm nước lớp dưới dày 30cm.

- Đoạn Km10+523,8 - Km12+922: Tăng cường trên mặt đường cũ lớp BTN chặt 19 dày 6cm, bù vênh dày trung bình 1cm (được thi công với lớp BTN), lớp nhựa dính bám TCN 0,5kg/m².

9.6. Công trình thoát nước:

a) *Thoát nước mặt đường:* Bằng chảy tỏa và rãnh dọc. Những đoạn qua khu dân cư bố trí rãnh dọc kín, chiều rộng lòng rãnh $B=0,5\text{m}$; kết cấu rãnh bằng BTCT.

b) *Cống thoát nước ngang:* Toàn tuyến có 55 công thoát nước các loại. Kết cấu công trình bằng BTXM và BTCT, móng đặt trên nền thiên nhiên; chiều dài công bằng chiều rộng nền đường.

c) *Cầu trên tuyến:* Gồm 02 cầu nhỏ.

- Cầu Chùa Hà Km5+916,97: Bắc qua kênh Sao Sa, gồm 01 nhịp $L=12\text{m}$, chiều dài cầu 17,1m (đến đuôi mố); khổ cầu $B=(1,25+7,5+1,25)=10,0\text{m}$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc ép BTCT kích thước 40x40cm, chiều dài cọc dự kiến $L=33,0\text{m}$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DƯL 40Mpa, chiều cao dầm $h=0,52\text{m}$, gồm 10 phiến dầm, bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

- Cầu Hói Đào Km11+636,55: Bắc qua kênh Hưng Long, gồm 01 nhịp $L=18\text{m}$, chiều dài cầu 21,2m (đến đuôi mố); khổ cầu $B=(1,25+7,5+1,25)=10,0\text{m}$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc ép BTCT kích thước 40x40cm, chiều dài cọc dự kiến $L=35,0\text{m}$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DƯL 40Mpa, chiều cao dầm $h=0,65\text{m}$, gồm 10 phiến dầm, bản mặt cầu BTCT 30Mpa.

Đảm bảo giao thông bằng đường tạm và tổ chức phân luồng giao thông.

9.7 Nút giao, đường ngang:

- Nút giao: Gồm 08 nút giao với các đường giao thông hiện có. Các nút dạng ngã ba, ngã tư được thiết kế mở rộng bán kính nhánh rẽ đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường. Tổ chức giao thông bằng đèn tín hiệu có điều khiển tại nút giao Km4+267,96 (giao với QL.10 tại Km202+900), các nút giao còn lại bố trí đèn chớp vàng cảnh báo, tất cả các nút giao được bố trí biển báo, vạch sơn kẻ đường.

- Đường ngang: Được vượt nổi và mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; chiều rộng mặt đường theo đường hiện trạng; mặt đường bằng bê tông nhựa và BTXM.

9.8 An toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông trên tuyến tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(chi tiết theo hồ sơ TKCS đã được Sở Giao thông vận tải thẩm định).

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo Công văn số 1019/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/3/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng); trong đó:

| | | |
|-----------------------------|-----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, GPMB: | 38.814.000.000 | đồng; |
| - Chi phí xây dựng: | 127.066.347.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 1.966.423.000 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 8.752.497.000 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 1.927.079.000 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 21.473.654.000 | đồng. |

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương 155 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 39 tỷ đồng; ngân sách huyện Nga Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác 6 tỷ đồng.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2025.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Nga Sơn làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ ý kiến của các ngành và kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 1019/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/3/2022.

- UBND huyện Nga Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (H' T4-DADT524).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH | THÀNH TIỀN |
|------------|--|--|------------------------|
| I | CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB | <i>Khái toán chi tiết</i> | 38.814.000.000 |
| II | CHI PHÍ XÂY DỰNG | | 127.066.347.000 |
| 1 | Phần đường | <i>Dự toán chi tiết</i> | 114.251.669.000 |
| 2 | Phần cầu | | 12.814.678.000 |
| III | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | 1,702% x 115.514.860.909 | 1.966.423.000 |
| IV | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD | | 8.752.497.000 |
| 1 | Khảo sát, lập báo cáo NCKT | Quyết định số 165/QĐ-BQLDA ngày 15/10/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Nga Sơn | 2.122.868.000 |
| 2 | Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BC NCKT | Quyết định số 117/QĐ-BQL ngày 09/8/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Nga Sơn | 43.620.000 |
| 3 | Giám sát công tác khảo sát bước lập báo cáo NCKT | | 58.059.000 |
| 4 | Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công | Khái toán | 1.708.083.000 |
| 5 | Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng | 1,046% x1,1x 115.514.860.909 | 1.329.161.000 |
| 6 | Lập nhiệm vụ khảo sát bước TK BVTC | 3,000% x 1.708.083.000 | 51.242.000 |
| 7 | Giám sát công tác khảo sát bước thiết kế | 4,072% x 1.708.083.000 | 69.553.000 |
| 8 | Lập hồ sơ thiết kế và thi công cấm cọc GPMB | Khái toán | 475.608.000 |
| 9 | Thẩm tra thiết kế BVTC | 0,082% x1,1x 115.514.860.909 | 104.567.000 |
| 10 | Thẩm tra dự toán xây dựng | 0,080% x1,1x 115.514.860.909 | 101.632.000 |
| 11 | Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn Khảo sát, lập báo cáo NCKT | Quyết định số 117/QĐ-BQL ngày 09/8/2021 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Nga Sơn | 15.077.000 |
| 12 | Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp | 0,085% x1,1x 116.044.501.818 | 108.125.000 |
| 13 | Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn | 0,816% x1,1x 5.225.185.455 | 42.638.000 |
| 14 | Thẩm định HSMT và KQ LCNT gói thầu xây lắp | Mức tối đa theo ND 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 | 100.000.000 |
| 15 | Thẩm định HSMT và KQ LCNT ĐT các gói thầu tư vấn | Mức tối thiểu theo ND 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 (2.000.000đ/gói thầu) | 8.000.000 |
| 16 | Giám sát thi công xây dựng công trình | 1,645% x1,1x 115.514.860.909 | 2.090.781.000 |

| | | | | | |
|-----------|--|-------------------------|---------|-----------------|------------------------|
| 17 | Giám sát công tác rà phá bom mìn, vật nổ | 3,203% | x1,1x | 81.818.182 | 2.883.000 |
| 18 | Khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ | 4,000% | x1,1x | 81.818.182 | 3.600.000 |
| 19 | Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng | 13,0km x 9tr/km | | | 117.000.000 |
| 20 | Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường | Khái toán chi tiết | | | 200.000.000 |
| V | CHI PHÍ KHÁC | | | | 1.927.079.000 |
| 1 | Chi phí kiểm toán | 0,316% | x1,1x | 178.526.346.000 | 619.679.000 |
| 2 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 0,207% | x 0,5 x | 178.526.346.000 | 185.071.000 |
| 3 | Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình | | | | 343.295.000 |
| - | <i>Phần đường</i> | 0,25% | x1,1x | 103.865.153.636 | 285.629.000 |
| - | <i>Phần cầu</i> | 0,45% | x1,1x | 11.649.707.273 | 57.666.000 |
| 4 | Chi phí hạng mục khác | | | | 582.605.000 |
| - | <i>Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công</i> | | | | 132.605.000 |
| - | <i>Chi phí đường dây, TBA phục vụ thi công</i> | Khái toán chi tiết | | | 150.000.000 |
| - | <i>Chi phí nền móng trạm trộn BTXM</i> | | | | 300.000.000 |
| 5 | Chi phí rà phá bom mìn | 3ha x 30tr/ha | | | 90.000.000 |
| 6 | Phí thẩm định Báo cáo Nghiên cứu khả thi | 0,010% | x | 200.000.000.000 | 20.000.000 |
| 7 | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công | 0,0159% | x | 115.514.860.909 | 18.415.000 |
| 8 | Phí thẩm định dự toán xây dựng | 0,0156% | x | 115.514.860.909 | 18.014.000 |
| 9 | Chi phí kiểm tra của Cơ quan QLNN | Tạm tính | | | 50.000.000 |
| VI | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | | | | 21.473.654.000 |
| 1 | Dự phòng cho phát sinh khối lượng | 9,3% | x | 178.526.346.000 | 16.617.737.000 |
| 2 | Dự phòng cho yếu tố trượt giá | 2,72% | x | 178.526.346.000 | 4.855.917.000 |
| | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | I+II+III+IV+V+VI | | | 200.000.000.000 |